

## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG                                    | Trang  |
|-----|---------------------------------------------|--------|
| 1   | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc               | 1 – 2  |
| 3   | Báo cáo tài chính giữa niên độ              |        |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán</i>                 | 3 – 4  |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 5      |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>           | 6      |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>    | 7 – 25 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

### **Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

| <b>Công ty con</b>                        | <b>Vốn điều lệ (VND)</b> |
|-------------------------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông | 1.500.000.000            |
| Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet     | 1.000.000.000            |

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

#### **Hội đồng quản trị:**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Trần Thanh Hải | Chủ tịch |
| Ông Lê Ngọc Tú     | Ủy viên  |
| Ông Phạm Duy Hùng  | Ủy viên  |
| Ông Phạm Ngọc Sơn  | Ủy viên  |
| Ông Lê Trọng Đại   | Ủy viên  |

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Ngọc Tú       | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Lê Dũng   | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1                                          | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>242.116.999.504</b> | <b>268.780.022.678</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>21.811.116.852</b>  | <b>26.918.948.254</b>  |
| 1          | Tiền                                       | 111        |             | 14.811.116.852         | 26.918.948.254         |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 7.000.000.000          | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             |                        | -                      |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>126.294.043.065</b> | <b>134.016.524.081</b> |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.02        | 45.229.101.301         | 46.543.780.646         |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.03        | 14.840.680.206         | 20.849.930.265         |
| 3          | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.04        | 66.619.674.879         | 67.018.226.491         |
| 4          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (395.413.321)          | (395.413.321)          |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>90.737.682.560</b>  | <b>105.538.930.063</b> |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | V.05        | 90.737.682.560         | 105.538.930.063        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>3.274.157.027</b>   | <b>2.305.620.280</b>   |
| 1          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 3.233.169.594          | 2.221.909.547          |
| 2          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        | V.06a       | 40.987.433             | 83.710.733             |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>30.494.931.536</b>  | <b>30.439.428.906</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             |                        | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>27.407.092.136</b>  | <b>27.939.428.906</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.07        | 1.113.674.802          | 1.303.512.078          |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 4.878.117.684          | 4.878.117.684          |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (3.764.442.882)        | (3.574.605.606)        |
| 2          | TSCĐ vô hình                               | 227        | V.08        | 26.293.417.334         | 26.635.916.828         |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 37.950.882.207         | 37.950.882.207         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               | 229        |             | (11.657.464.873)       | (11.314.965.379)       |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>587.839.400</b>     | -                      |
| 2          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | 587.839.400            |                        |
| <b>V</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.09</b> | <b>2.500.000.000</b>   | <b>2.500.000.000</b>   |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| <b>VI</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             |                        | -                      |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.10        |                        | -                      |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>272.611.931.040</b> | <b>299.219.451.584</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

|           | Nguồn vốn                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                             | <b>300</b> |             | <b>144.636.382.484</b> | <b>168.796.286.282</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>138.390.177.885</b> | <b>155.377.481.683</b> |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.11        | 29.308.289.702         | 45.244.848.234         |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.12        | 64.623.094.261         | 49.300.071.167         |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.06b       | 76.959.950             | 2.589.587.505          |
| 4         | Phải trả người lao động                        | 314        |             |                        | 650.600.542            |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.13        |                        | 307.859.496            |
| 6         | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.14        | 42.647.737             | 42.647.737             |
| 7         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.15a       | 40.583.370.314         | 53.486.051.081         |
| 8         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 3.755.815.921          | 3.755.815.921          |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>6.246.204.599</b>   | <b>13.418.804.599</b>  |
| 1         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | V.15b       | 3.927.400.000          | 11.100.000.000         |
| 2         | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 343        |             | 2.318.804.599          | 2.318.804.599          |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>400</b> |             | <b>127.975.548.556</b> | <b>130.423.165.302</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>127.975.548.556</b> | <b>130.423.165.302</b> |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
|           | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        | -                      |
| 2         | Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | (5.233.803.523)        | (5.233.803.523)        |
| 3         | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 21.569.439.736         | 21.569.439.736         |
| 4         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | 1.485.673.390          | 1.485.673.390          |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 30.154.238.953         | 32.601.855.699         |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 32.601.855.699         | 24.590.043.263         |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (2.447.616.746)        | 8.011.812.436          |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             |                        | -                      |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                     | <b>440</b> |             | <b>272.611.931.040</b> | <b>299.219.451.584</b> |

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1                                                                          | 2         | 3           | 4                      | 5                     |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>81.530.927.293</b>  | <b>43.214.204.846</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        |             |                        |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>81.530.927.293</b>  | <b>43.214.204.846</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | VI.2        | 77.696.060.948         | 37.098.769.192        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>3.834.866.345</b>   | <b>6.115.435.654</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | VI.3        | 2.077.619.218          | 100.116.455           |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22        | VI.4        | 904.776.004            | 529.998.924           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23        |             | 820.359.153            | 510.944.413           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 24        |             | 1.260.061.327          | 675.361.034           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 25        |             | 6.195.264.977          | 4.582.745.956         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(2.447.616.745)</b> | <b>427.446.195</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31        | VI.5        |                        |                       |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32        | VI.6        | 1                      |                       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                              | 40        |             | (1)                    |                       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(2.447.616.746)</b> | <b>427.446.195</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | VI.7        |                        | 153.512.930           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52        |             |                        |                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>(2.447.616.746)</b> | <b>273.933.265</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70        | VI.8        |                        |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                             | 71        |             |                        |                       |

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

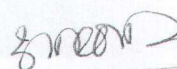
| Chỉ tiêu                                                          | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 1         | 100.753.441.196         | 52.663.203.609          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 2         | (74.742.592.806)        | (81.054.113.585)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 3         | (3.422.400.140)         | (3.317.271.873)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 4         | (820.359.153)           | (510.944.413)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 5         | (2.537.549.984)         | (322.991.753)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 6         | 18.639.396.943          | 29.275.495.934          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 7         | (26.061.730.786)        | (25.167.816.077)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>11.808.205.270</b>   | <b>(28.434.438.158)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 2.800.000.000           |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 26        |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 359.244.095             | 100.116.455             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>3.159.244.095</b>    | <b>100.116.455</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        | 37.565.045.669          | 42.157.473.137          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        | (57.640.326.436)        | (25.014.814.683)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(20.075.280.767)</b> | <b>17.142.658.454</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                  | <b>50</b> | <b>(5.107.831.402)</b>  | <b>(11.191.663.249)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>26.918.948.254</b>   | <b>38.392.437.238</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                | <b>70</b> | <b>21.811.116.852</b>   | <b>27.200.773.989</b>   |

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

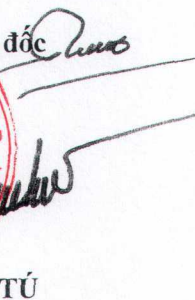
Kế toán trưởng





TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

 Tổng Giám đốc   
LÊ NGỌC TÚ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư

hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm      |
| - Thiết bị văn phòng  | 05 năm      |
| - Phần mềm quản lý    | 03 - 07 năm |

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|                                                  |   |                                                 |   |                        |   |                                                                                                        |
|--------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------|---|------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế | - | Vốn chủ sở hữu thực có | x | <div>Vốn đầu tư của doanh nghiệp</div> <div>Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</div> |
|--------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------|---|------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

*Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại*: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận cổ tức*: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

### 10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>                                                 | <b>12.616.435.256</b> | <b>5.974.876.512</b>  |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                       | <b>2.094.681.596</b>  | <b>20.944.071.742</b> |
| Tiền gửi VND                                                    | 1.593.837.093         | 20.929.371.294        |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                | 285.730.871           | 161.236.746           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                                | 875.808.989           | 16.404.827.867        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                             | 161.064.695           | 3.521.347.623         |
| Công ty CP Chứng khoán FPT                                      | 6.595                 | 6.595                 |
| Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT                                 | 3.334.426             | 3.334.426             |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                               | 160.024.533           | 81.616.716            |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam                                        | 107.866.984           | 755.125.094           |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                       |                       | 1.876.227             |
| Tiền gửi USD                                                    | 500.844.503           | 14.700.448            |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                                | 486.144.055           | -                     |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                | 10.611.321            | 14.700.448            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                               | <b>7.000.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng - Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam | 5.000.000.000         | -                     |
| Cho vay – Công ty CP Bất động sản BIGHOMES                      | 2.000.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>21.711.116.852</b> | <b>26.918.948.254</b> |

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                        | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Bưu điện trung ương CPT                                | 368.965.888    | 4.100.393.981  |
| Công ty CP Anphanam Cơ Điện                            | 103.164.600    | 103.164.600    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 622.083.000    | 17.994.571.500 |
| Tổng cục hậu cần kỹ thuật - Bộ Công An                 | 16.738.173.598 | -              |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 984.360.000    | 984.360.000    |
| Văn phòng Bộ Công An                                   | 1.045.197.785  | 1.045.197.785  |
| Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB                        |                | -              |
| Huawei Tech Investment Co.,ltd                         | 143.362.782    | 143.362.782    |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI                             | 207.304.443    | 207.304.443    |
| Công ty CP SPR Việt Nam                                | 35.000.001     | 35.000.001     |
| Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng                         | 756.339.120    | 3.063.941.890  |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam                          |                | 349.803.112    |
| Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình           |                | 1.913.564.000  |
| Trung tâm Thông tin vệ tinh                            |                | 49.908.430     |
| Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính                           | 9.162.225.600  | 15.840.710.820 |
| Viện Chiến lược và Khoa học Công An                    | 712.497.302    | 712.497.302    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016*

|                                                                          |                         |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tổng công ty viễn thông Viettel – Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân đội | 14.350.427.182          |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>45.229.101.301 /</b> | <b>46.543.780.646</b> |

**3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                      | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Bền                                                       | 31.508.999         | 31.508.999        |
| Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm                             | 46.212.500         | 46.212.500        |
| Chi nhánh công ty TNHH Tin học và thương mại Hồng Cơ                 | 1.439.709.866      |                   |
| CN công ty CP TM Nguyễn Kim TTMS Nguyễn Kim Trảng Thi                | 56.064.000         | -                 |
| Công ty cổ phần đầu tư P&T                                           | 17.490.000         | -                 |
| Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn                         | 60.000.000         | 60.000.000        |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K                | 60.000.000         | 60.000.000        |
| Công ty CP đầu tư phát triển và thương mại A.I.D                     | 15.400.000         | -                 |
| Công ty CP Người đồng hành                                           | 230.589.700        | -                 |
| Công ty cổ phần công nghệ Tin Việt Tiến                              | 13.190.000         | -                 |
| Dell Global B.V                                                      | 798.042.437        | -                 |
| Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T                        | 50.875.000         | 50.875.000        |
| Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội                            |                    | -                 |
| Starview International Pte Ltd                                       |                    | 885.545.638       |
| Tadiran Telecom Business Systems Ltd                                 |                    | 111.886.535       |
| Công ty CPTV-XD và thi công nền móng Đại Lộc                         | 260.000.000        | -                 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ                 |                    | 1.631.090.340     |
| Công ty cổ phần ED Việt Nam                                          | 109.560.000        |                   |
| Công ty cổ phần EMIN Việt Nam                                        | 99.420.420         |                   |
| Công ty cổ phần QNET                                                 | 109.200.000        |                   |
| Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật HDL                              | 105.100.600        |                   |
| Prognostic Servises Pte Ltd                                          | 4.412.895.024      | 16.646.890.520    |
| Công ty TNHH Phân phối FPT                                           |                    | 746.984.008       |
| Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao | 255.000.000        | 255.000.000       |
| Công ty cổ phần tập đoàn IDC                                         | 134.343.000        |                   |
| Công ty Luật TNHH Minh Khuê                                          | 11.000.000         | 11.000.000        |
| Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật Gia Phát                             | 70.290.000         |                   |
| Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội                     |                    | 20.107.890        |
| Công ty TNHH Điện - Điện tử 3C                                       | 192.861.900        |                   |
| Công ty TNHH MTV Thống Nhất                                          |                    | 82.500.000        |
| Công ty TNHH Điện tử Sơn Tùng                                        | 31.920.000         |                   |
| Công ty TNHH Starview Việt Nam                                       |                    | 25.349.632        |
| Công ty điện lực Đống Đa                                             | 4.423.069          |                   |
| Công ty TNHH Thương mại Nguyên Hà                                    |                    | 162.591.198       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016*

|                                                         |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| M-Security Technology Indochina Pte Ltd                 | 800.787.397           |                       |
| TELCOM NETWORKS ASIA                                    | 4.468.873.678         |                       |
| TOKYO TECHNOLOGY PTE.LTD                                | 664.997.661           |                       |
| Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam                   | 5.000.000             |                       |
| Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín                     |                       | 22.388.005            |
| CN công ty TNHH DV giao nhận hàng hoá mặt trời toàn cầu | 285.924.955           |                       |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>14.840.680.206</b> | <b>20.849.930.265</b> |

**4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                             | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| Bảo hiểm xã hội                             | 64.062.237            | -               | 474.937               | -               |
| Thuế TNCN phải thu CBCNV                    | 28.950.211            | -               | 28.950.211            | -               |
| Công ty TNHH Công nghệ ISI                  | 1.874.166.300         | -               | 1.874.166.300         | -               |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ       | 8.319.944             | -               | 9.519.944             | -               |
| HĐQT & BKS                                  | 306.600.000           |                 |                       |                 |
| Cty CP Đầu tư và quản lý BĐS AIM            | 1.200.000             |                 |                       |                 |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>               | <b>11.200.000.000</b> | -               | <b>14.000.000.000</b> | -               |
| Công ty TNHH Anten VNA                      | 11.200.000.000        |                 | 14.000.000.000        | -               |
| <b>Tạm ứng</b>                              | <b>1.620.000.000</b>  | -               | <b>1.620.000.000</b>  | -               |
| <b>Ký cược ký quỹ ngắn hạn</b>              | <b>51.516.376.187</b> | -               | <b>49.385.115.099</b> | -               |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND                 | 51.516.376.187        | -               | 49.385.115.099        | -               |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam      | 1.320.000.000         | -               | 1.320.000.000         | -               |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội                   | 50.189.846.658        | -               | 47.947.245.570        | -               |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng                  |                       |                 | 91.340.000            | -               |
| - Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam |                       | -               | 20.000.000            | -               |
| - Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác              | 6.529.529             | -               | 6.529.529             | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>66.719.674.879</b> | -               | <b>67.018.226.491</b> | -               |

**5 Hàng tồn kho**

|                                       | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm             |                 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                       | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>         | <i>Dự phòng</i> |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.654.611.329         | -               | 10.008.315.494         | -               |
| - Hàng hoá                            | 83.083.071.271        | -               | 95.530.614.569         | -               |
|                                       | <b>90.737.682.600</b> | -               | <b>105.538.930.063</b> | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**  
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

| 6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước | Số đầu năm        |                      | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số cuối năm       |                   |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | Phải thu          | Phải nộp             | Số phải nộp           | Số thực nộp          | Phải thu          | Phải nộp          |
| - Thuế giá trị gia tăng                         | 12.880.643        | -                    | 5.860.756.388         | 5.860.756.388        | 12.880.643        |                   |
| - Thuế Xuất nhập khẩu                           | 27.632.873        |                      | 104.149.389           | 104.623.306          | 28.106.790        |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |                   | 2.589.587.505        |                       | 2.537.549.984        |                   | 52.037.521        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                         | 43.197.217        | -                    | 324.427.386           | 256.307.740          |                   | 24.922.429        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>83.710.733</b> | <b>2.589.587.505</b> | <b>6.289.333.163</b>  | <b>8.759.237.418</b> | <b>40.987.433</b> | <b>76.959.950</b> |

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng          |
|-------------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                  |                                |                          |               |
| Số dư đầu năm                 | 313.349.419      | 3.064.924.479                  | 1.499.843.786            | 4.878.117.684 |
| - Mua trong kỳ                |                  |                                |                          |               |
| - Giảm khác (*)               |                  |                                |                          |               |
| Số dư cuối quý                | 313.349.419      | 3.064.924.479                  | 1.499.843.786            | 4.878.117.684 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                  |                                |                          |               |
| Số dư đầu năm                 | 313.349.419      | 2.353.318.153                  | 907.938.034              | 3.574.605.606 |
| - Khấu hao trong kỳ           |                  | 107.657.274                    | 82.180.002               | 189.837.276   |
| - Giảm khác                   |                  |                                |                          |               |
| Số dư cuối năm                | 313.349.419      | 2.460.975.427                  | 990.118.036              | 3.764.442.882 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                  |                                |                          |               |
| 1. Tại ngày đầu năm           | -                | 711.606.326                    | 591.905.752              | 1.303.512.078 |
| 2. Tại ngày cuối năm          | -                | 603.949.052                    | 509.725.750              | 1.113.674.802 |

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                      | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm              | Cộng                    |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                       |                         |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>25.476.750.000</b> | <b>12.474.132.207</b> | <b>37.950.882.207</b>   |
| - Mua trong kỳ                |                       |                       |                         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>25.476.750.000</b> | <b>12.474.132.207</b> | <b>37.950.882.207</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                       | -                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | -                     | <b>11.314.965.379</b> | <b>11.314.965.379</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                     | 342.499.494           | 342.499.494             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | -                     | <b>11.657.464.873</b> | <b>11.657.464.873</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                       | -                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>    | <b>25.476.750.000</b> | <b>1.159.166.828</b>  | <b>26.635.916.828</b>   |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>   | <b>25.476.750.000</b> | <b>816.667.334</b>    | <b>26.293.417.334</b> ✓ |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**  
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                           | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |                      |
|-------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                                           | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá trị hợp lý       |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>             | 2.500.000.000        | -        | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông | 1.500.000.000        | -        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Phần mềm Infonet  | 1.000.000.000        | -        | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.500.000.000</b> | <b>2.500.000.000</b> |

10 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                            | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>11.1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                   | <b>29.308.289.702</b> | <b>29.308.289.702</b> | <b>45.244.848.234</b> | <b>45.244.848.234</b> |
| AVG ASIA (Hongkong) Co.,Ltd                                                | 1.065.649.221         | 1.065.649.221         | 7.805.459.552         | 7.805.459.552         |
| Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội                            | 37.060.000            | 37.060.000            | 1.684.055.750         | 1.684.055.750         |
| Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn                                        | 915.454.800           | 915.454.800           | 915.454.800           | 915.454.800           |
| Công ty CP Tập đoàn IDC                                                    |                       |                       | 435.047.500           | 435.047.500           |
| Công ty TNHH dịch vụ phần mềm INFONET                                      | 132.500.000           | 132.500.000           | -                     | -                     |
| Radvision.,Ltd                                                             | 63.960.050            | 63.960.050            | 63.960.050            | 63.960.050            |
| NTCOM Pty Ltd - Proactive communication Solution                           | 16.613.000            | 16.613.000            | 16.613.000            | 16.613.000            |
| Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam                                      | 452.208.886           | 452.208.886           | 452.208.886           | 452.208.886           |
| Icon Pacific INC                                                           | 13.091.942            | 13.091.942            | 13.091.942            | 13.091.942            |
| Ingram Micro Asia Ltd                                                      | 5.654.655.373         | 5.654.655.373         | 10.128.655.373        | 10.128.655.373        |
| Turaz.,Ltd                                                                 | 3.286.784.800         | 3.286.784.800         | 6.222.780.800         | 6.222.780.800         |
| BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD                                               | 145.080.000           | 145.080.000           | 2.042.950.000         | 2.042.950.000         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV TM & XNK Viettel - Trung tâm phân phối | 1.243.976.800         | 1.243.976.800         |                       |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**  
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

|                                                          |                       |                       |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Mạng và Viễn Thông                    |                       |                       | 151.250.000           | 151.250.000           |
| Công ty CP Phần mềm Việt Quốc Tế                         |                       | 200.000               | 200.000               | 200.000               |
| Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu |                       |                       | 1.830.235.700         | 1.830.235.700         |
| Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám               | 35.000.000            | 35.000.000            | 420.000.000           | 420.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư và Công nghệ OSB                       | 49.978.676            | 49.978.676            | 968.223.520           | 968.223.520           |
| Công ty TNHH Công nghệ M-Security Việt Nam               |                       |                       | 67.003.860            | 67.003.860            |
| Công ty TNHH Emerson Network Power (VN)                  |                       |                       | 356.448.618           | 356.448.618           |
| Công ty TNHH Oracle Việt Nam                             |                       |                       | 970.501.024           | 970.501.024           |
| ECI telecom LTD                                          | 252.180.850           | 252.180.850           | 252.180.850           | 252.180.850           |
| EZY infotech PTE.LDT                                     | 5.612.500.449         | 5.612.500.449         | 5.612.500.449         | 5.612.500.449         |
| ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED                               | 4.526.284.835         | 4.526.284.835         | 4.516.491.000         | 4.516.491.000         |
| Tadiran Telecom business systems Ltd                     | 70.430.551            | 70.430.551            |                       |                       |
| Starview International Pte Ltd                           | 5.734.679.469         | 5.734.679.469         |                       |                       |
| Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội                |                       |                       | 319.535.560           | 319.535.560           |
| Cộng                                                     | <b>29.308.289.702</b> | <b>29.308.289.702</b> | <b>45.244.848.234</b> | <b>45.244.848.234</b> |

**11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                   | <u>Số cuối năm</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH S.T.A.V.I.E.W Việt Nam                               | 8.456.082.482           | -                     |
| Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA           | 5.766.782.007           | 28.861.782.007        |
| Công an tỉnh Ninh Bình                                            | 18.800.000.000          |                       |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                                  | 250.000.000             |                       |
| Công ty CP công nghệ Tin học truyền thông và Điều khiển (ICA)     | 1.205.850.140           |                       |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội |                         | 6.150.183.078         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                           | 27.748.478.712          | 11.892.205.162        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                   | 2.395.900.920           | 2.395.900.920         |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>64.623.094.261 /</b> | <b>49.300.071.167</b> |

**12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Hoàng Quốc Việt | -                  | 307.859.496        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>-</b>           | <b>307.859.496</b> |

**13 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                          | <u>Số cuối năm</u>  | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không | 313.385             | 313.385           |
| Cục thuế thành phố Hà Nội                | 40.719.352          | 40.719.352        |
| Ông Hoàng Văn Trường                     | 9.500               | 9.500             |
| Ông Nguyễn Đức Trường                    | 1.605.500           | 1.605.500         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>42.647.737 /</b> | <b>42.647.737</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**  
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

**14 Vay và nợ thuê tài chính**

|                                        | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>15.1 Ngắn hạn</b>                   | <b>40.583.370.314</b> | <b>40.583.370.314</b> | <b>53.486.051.081</b> | <b>53.486.051.081</b> |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam     | 29.031.885.008        | 29.031.885.008        | 37.567.784.982        | 37.567.784.982        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  | 6.947.210.106         | 6.947.210.106         | 7.859.095.436         | 7.859.095.436         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam | 4.604.275.200         | 4.604.275.200         | 8.059.170.663         | 8.059.170.663         |
| <b>15.2 Dài hạn</b>                    | <b>3.927.400.000</b>  | <b>3.927.400.000</b>  | <b>11.100.000.000</b> | <b>11.100.000.000</b> |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam     | 3.927.400.000         | 3.927.400.000         | 11.100.000.000        | 11.100.000.000        |
|                                        | <b>44.510.770.314</b> | <b>44.510.770.314</b> | <b>64.586.051.081</b> | <b>64.586.051.081</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**  
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu               | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu ngân quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A                      | 1                      | 3                 | 2                     |                                   | 2                                 | 5               |
| - Số dư đầu năm trước  | 80.000.000.000         | (5.233.803.523)   | 15.715.545.619        | 1.095.413.783                     | 32.395.235.419                    | 123.972.391.298 |
| - Tăng khác            | -                      | -                 | -                     | -                                 | 8.011.812.436                     | 8.011.812.436   |
| - Giảm khác            | -                      | -                 | 5.853.894.117         | 390.259.607                       | -                                 | 6.244.153.724   |
| - Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000         | (5.233.803.523)   | 21.569.439.736        | 1.485.673.390                     | (7.805.192.156)                   | (7.805.192.156) |
| - Số dư đầu năm nay    | 80.000.000.000         | (5.233.803.523)   | 21.569.439.736        | 1.485.673.390                     | 32.601.855.699                    | 130.423.165.302 |
| - Lãi tăng trong kỳ    | -                      | -                 | -                     | -                                 | 32.601.855.699                    | 130.423.165.302 |
| - Tăng khác            | -                      | -                 | -                     | -                                 | -                                 | -               |
| - Lỗ trong kỳ          | -                      | -                 | -                     | -                                 | (2.447.616.746)                   | (2.447.616.746) |
| Số dư cuối quý này     | 80.000.000.000         | (5.233.803.523)   | 21.569.439.736        | 1.485.673.390                     | 30.154.238.953                    | 127.975.548.556 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016***15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |
| + Vốn góp đầu năm                | 80.000.000.000        | 80.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm         | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm         | -                     | -                     |
| + Vốn góp cuối năm               | 80.000.000.000        | 80.000.000.000        |

**15.3. Cổ phiếu**

|                                           | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     |                    |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 7.283.370          | 7.283.370         |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 7.283.370          | 7.283.370         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | -                  | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 7.283.370          | 7.283.370         |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 7.283.370          | 7.283.370         |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>7.283.370</b>   | <b>7.283.370</b>  |

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu***15.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 21.569.439.736     | 21.569.439.736    |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.485.673.390      | 1.485.673.390     |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

## 1 Doanh thu

|                                        | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.530.927.293 | 43.214.204.846 |
| Cộng                                   | 81.530.927.293 | 43.214.204.846 |

## 2 Giá vốn hàng bán

|                                                    | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp | 77.696.060.948 | 37.098.769.192 |
| Cộng                                               | 77.696.060.948 | 37.098.769.192 |

## 3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                   | Năm nay       | Năm trước   |
|-----------------------------------|---------------|-------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 259.244.095   | 100.116.455 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng  | 1.785.821.938 | -           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã trong kỳ | 32.553.185    | -           |
| Cộng                              | 2.077.619.218 | 100.116.455 |

## 4 Chi phí tài chính

|                               | Năm nay     | Năm trước   |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Chi phí lãi vay               | 820.359.153 | 510.944.413 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 84.416.851  | 19.054.511  |
| Cộng                          | 904.776.004 | 529.998.924 |

## 5 Chi phí khác

|               | Năm nay | Năm trước |
|---------------|---------|-----------|
| Xử lý công nợ | 1       | -         |
| Cộng          | 1       | -         |

## 6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu                                                     | Năm nay         | Năm trước   |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                 | (2.447.616.746) | 427.446.195 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)             |                 | 270.339.852 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế                 |                 |             |
| Thu nhập chịu thuế                                           |                 | 697.786.047 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành |                 | 153.512.930 |
| (*) - Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế           |                 |             |
| - Chi phí không được trừ                                     |                 | 270.339.852 |

## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

| Các bên liên quan                         | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                 | Tại ngày<br>31/03/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|-------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông | Công ty con | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet     | Công ty con | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |

### **2. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm trên 10% so với cùng kỳ: Mặc dù doanh thu kỳ này tăng trên 88% so với cùng kỳ nhưng giá vốn hàng bán và các chi phí trong kỳ tăng cao, cụ thể: giá vốn tăng 109%, chi phí bán hàng tăng trên 86%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 35% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu

**TRẦN THỊ MINH**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ HOA**

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



**LÊ NGỌC TÚ**